

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
Trường THPT Trần Hưng Đạo -TX

Số: 170/QĐ-THĐTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 5 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai về cam kết chất lượng giáo dục, nhân sự, cơ sở vật chất, tài chính năm học 2020 – 2021 của trường THPT Trần Hưng Đạo- Thanh Xuân.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Trần Hưng Đạo- Thanh Xuân.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai về cam kết chất lượng giáo dục, nhân sự, cơ sở vật chất, tài chính năm học 2020 – 2021 của trường THPT Trần Hưng Đạo- Thanh Xuân (theo biểu số 09,10,11,12 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, phòng kế toán và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT...



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Đình Hà

Biểu mẫu 09*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI****TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO – THANH XUÂN****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học: 2020-2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	Điểm tuyển sinh Nguyên vọng 1: 33.25 điểm	Hạnh kiểm : Tốt Học lực : Khá:	Hạnh kiểm : Tốt Học lực : Khá	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Lớp 10 Ban Cơ bản	Lớp 11 Ban Cơ bản	Lớp 12 Ban Cơ bản	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên Nghiêm túc	Thường xuyên Nghiêm túc	Thường xuyên Nghiêm túc	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Xếp loại HK Khá-Tốt : 99.00 % -Xếp loại HL Giỏi-Khá: 90% -Sức khỏe Tốt : 96%	- Xếp loại HK Khá - Tốt: 99.00 % - Xếp loại HL Giỏi- Khá : 92.00 % - Sức khỏe Tốt : 65%	- Xếp loại HK Khá – Tốt : 99% - Xếp loại HL Giỏi- Khá : 95% - Sức khỏe Tốt : 96%	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	

Thanh Xuân, ngày 5 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG


 HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đình Hà

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO – THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	40	610	634	457	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		579 94,92%	599 94,48%	448 98,03%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		31 5,08%	35 5,52%	7 1,53%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0 0,00%	0 0,00%	2 0,44%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		156 25,57%	233 36,75%	156 34,14%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		380 62,30%	352 55,52%	274 59,96%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		74 12,13%	48 7,57%	27 5,91%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0,00%	1 0,16%	0 0,00%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					



1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		610 100%	633/634 99.84%	457 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		156 25,57%	233 36,75%	156 34,14%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		380 62,30%	352 55,52%	274 59,96%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)			1 0,15%		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)			1 0,15%		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)			7/19		
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)			0		
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)			0		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố			03		
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế			0		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp			457		
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp			100%		
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)			100%		
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ			954/1702		
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số			18		



Thanh Xuân, ngày 5 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đình Hà

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO – THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	25.629	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.600	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1620	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	43 bộ	43/40 Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	43 bộ	
1.1	Khối lớp 10	14	



1.2	Khối lớp 11	14	
1.3	Khối lớp 12	15	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50 bộ	50/1702 Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	14	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	34	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	32	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		

XIII	Khu nội trú	0		
-------------	--------------------	---	--	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		3		90m ² / 1702
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thanh Xuân, ngày 5 tháng 9 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đình Hà



Biểu mẫu 12-Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO - THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo							Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình			
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	81		35	39	1	2	4	72	1			73				
1	Giáo viên	69		33	36	0	0	0	69	1			70				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:																
1	Toán	8		6	2				9				9				
2	Lý	5		4	1				7				7				
3	Hóa	7		5	2				8				8				
4	Văn	11		5	6				11				11				
5	Sử	4		4					3	1			4				
6	Địa	4		1	3				2				2				



7	GDCD	2			2					2				
8	Tiếng Anh	9		3	6					8		8		
9	Sinh	5		2	3					5		5		
10	KTN	1			1					1		1		
11	KTCN	3			3					3		3		
12	Tin học	3		3						3		3		
13	Thể dục	5			5					5		5		
14	Giáo dục quốc phòng	2			2					2		2		
II	Cán bộ quản lý	3		2	1					3		3		
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2		2		
III	Nhân viên	9			2	1	2	4						
1	Nhân viên văn thư	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1					1							

5	Nhân viên thư viện	1				1														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																			
8	Nhân viên công nghệ thông tin																			
9	Nhân viên bảo vệ	4								4										
10	Nhân viên tạp vụ																			

Thanh Xuân, ngày 05 tháng 9 năm 2020


 Vũ Đình Hà

